

Số: /2019/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2019

**(DỰ THẢO)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM  
KHÓA ... KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày ..... tháng .... năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày tháng năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này phê duyệt chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam áp dụng đối với các dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (gọi tắt là dự án/kế hoạch liên kết) có các ngành hàng, sản phẩm nằm trong danh mục cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được quy định tại Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam.

## 2. Đối tượng áp dụng:

- a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với **hộ nông dân**, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
- b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, **hộ gia đình** đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
- d) Doanh nghiệp.
- đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, cơ chế hỗ trợ, hồ sơ và trình tự thủ tục hỗ trợ liên kết**

1. Thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp cùng một nội dung mà đối tượng hưởng lợi nhận được hỗ trợ của ngân sách Nhà nước từ chính sách này, thì không được hưởng từ chính sách khác và ngược lại.

3. Cơ chế hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ nội dung hỗ trợ tại điểm a,b,c Khoản 3, Điều 3 Nghị quyết này).

## **Điều 3. Nội dung và chính sách hỗ trợ**

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Thực hiện theo Điều 7, Chương III, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

### 2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết (bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

Nhằm khuyến khích nâng cao cơ giới hóa trong sản xuất và sơ, chế biến, các Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị theo tỷ lệ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 40% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định tại Khoản 1, 5 Điều 4, Chương II, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ 35 % vốn đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định tại Khoản 3, 4, 6 Điều 4, Chương II, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

c) Hỗ trợ 30 % vốn đầu tư máy móc trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định tại Khoản 2, 7 Điều 4, Chương II, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Tổng kinh phí hỗ trợ theo khoản 2 Điều này không quá 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:

a) Xây dựng mô hình khuyến nông: Mức hỗ trợ áp dụng theo định mức quy định tại Điều 29, Chương IV, Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

b) Đào tạo nghề: Thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Hỗ trợ kinh phí tập huấn, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp; Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và các quy định hiện hành khác có liên quan.

d) Hỗ trợ giống, vật tư tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, hoặc của chủ trì liên kết (trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân); cụ thể:

Đối với dự án/kế hoạch liên kết trong trồng trọt: Hỗ trợ giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật/chế phẩm sinh học;

Đối với dự án/kế hoạch liên kết trong chăn nuôi: Hỗ trợ con giống, thức ăn chăn nuôi; kinh phí mua, bảo quản vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh: Lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả lợn, cúm gia cầm;

Đối với dự án/kế hoạch liên kết trong nuôi trồng thủy sản, động vật lưỡng cư, nhóm bò sát: Hỗ trợ giống, thức ăn, hóa chất cải tạo ao nuôi và xử lý nước thải;

Đối với dự án/kế hoạch liên kết trong sản xuất nấm: Hỗ trợ meo giống, nguyên vật liệu làm nấm;

Đối với dự án/kế hoạch liên kết trong sản xuất muối sạch: Hỗ trợ vật tư thiết yếu để sản xuất muối sạch.

Mức hỗ trợ giống, vật tư: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở các địa bàn khó khăn, huyện nghèo; hỗ trợ 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn miền núi, bãi ngang; hỗ trợ 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng. Mức hỗ trợ dựa trên quy mô thực tế dự án/kế hoạch liên kết (diện tích, số lượng cây trồng, vật nuôi và căn cứ vào định mức kỹ thuật do cơ quan thẩm quyền ban hành) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết có quy mô cấp xã (dự án trong phạm vi 01 xã); tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết có quy mô cấp huyện (dự án trong phạm vi từ 02 xã trở lên). Đối với các dự án/kế hoạch liên kết có quy mô cấp tỉnh (dự án phạm vi nhiều huyện) thì do UBND tỉnh căn cứ quy mô, định mức kỹ thuật để xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho từng dự án, nhưng mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng cho một dự án/kế hoạch liên kết.

đ) Hỗ trợ thiết kế mẫu mã, nhãn mác, bao bì đóng gói sản phẩm, tem điện tử (truy xuất nguồn gốc) tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết (trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân). Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

4. Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm; chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong dự án/kế hoạch liên kết:

a) Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm trong dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh về quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.

b) Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

5. Hỗ trợ khuyến khích khâu tiêu thụ nông sản trong dự án/kế hoạch liên kết: Hỗ trợ một lần cho 01 dự án/kế hoạch liên kết, bằng 5%/tổng giá trị thanh lý hợp đồng tiêu thụ nông sản cho người sản xuất (chỉ hỗ trợ cho hợp đồng tiêu thụ lần đầu tiên), nhưng không quá 500 triệu đồng; khoản tiền hỗ trợ này, chủ trì liên kết phải tiếp tục đầu tư thực hiện các nội dung của dự án/ kế hoạch liên kết.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phần chênh lệch giữa lãi suất thực tế cho vay trong hạn của ngân hàng thương mại (do ngân hàng Nhà nước quy định) so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ; thời gian được hỗ trợ lãi suất (tính từ ngày bắt đầu giải

*ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại)* tối đa là 03 năm đối với dự án/kế hoạch có thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm và tối đa là 02 năm đối với dự án/kế hoạch có thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm. Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tính theo thực tế vốn vay được giải ngân nhưng không quá 01 tỷ đồng/01 dự án.

#### **Điều 4. Nguồn kinh phí**

Nguồn ngân sách (Trung ương, địa phương), trong đó:

1. Vốn đầu tư phát triển: Hàng năm bố trí vốn đầu tư phát triển từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh để hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị, công trình hạ tầng cho các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được cấp thẩm quyền phê duyệt năm trước. Mỗi năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 20 tỷ đồng từ vốn đầu tư phát triển để thực hiện Nghị quyết này.

2. Vốn sự nghiệp: Sử dụng vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; vốn sự nghiệp kinh tế từ ngân sách tỉnh; chương trình khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác được bố trí hàng năm để chi hỗ trợ tư vấn xây dựng dự án liên kết; hỗ trợ khuyến nông, khuyến công, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi giá trị và phát triển thị trường; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm; hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học công nghệ; hỗ trợ khuyến khích khâu tiêu thụ nông sản và hỗ trợ lãi suất vay để thực hiện dự án/kế hoạch liên kết theo quy định. Mỗi năm, ngân sách tỉnh dành tối thiểu 10 tỷ đồng từ vốn sự nghiệp để thực hiện Nghị quyết này.

3. Vốn huy động từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân, nông dân tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm và các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết: Quy định cụ thể về quy mô (số lượng cây, con, diện tích sản xuất...) của dự án/kế hoạch liên kết, làm căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhằm thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định; định kỳ hàng năm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của HĐND tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này, thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

4. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Nam Khóa .... Kỳ họp thứ ..... thông qua ngày .... tháng .... năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2019.

## **CHỦ TỊCH**

### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp ;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại QN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo QNam, Đài PT-TH QNam;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, TH.